

CÁC LOẠI VÂN GAI LỐP ĐẶC CHỦNG 2011

Xe Tải

Xe San Gạt

Xe Xúc Lật

Xe Lu Bánh Lốp

Xe Khai Thác Gỗ

Xe Cầu Tự Hành

Xe Công Nghiệp



GIỚI THIỆU CHUNG

T2

LỐP BỐ THÉP

T5

LỐP BỐ NILÔNG

T27

Giới thiệu

■ Từ năm 1950, tập đoàn Bridgestone đã sản xuất ra nhiều loại lốp đặc chủng chất lượng nổi tiếng phục vụ ngành khai thác mỏ và công nghiệp xây dựng. Trong suốt 6 thập kỷ, Bridgestone đã trở thành thương hiệu được biết đến trong ngành công nghiệp khai thác mỏ và xây dựng, nổi tiếng với độ bền, tuổi thọ và hiệu quả kinh tế cao. Hơn nữa, Bridgestone có một mạng lưới kỹ thuật và dịch vụ chăm sóc khách hàng rộng rãi trên toàn thế giới.

■ Bridgestone cung cấp các chủng loại lốp cho mọi điều kiện. Các sản phẩm lốp bố thép luôn được ứng dụng các công nghệ mới nhất. Các loại lốp bố thép giúp cho người sử dụng có được sản phẩm tốt nhất trong ngành khai thác mỏ và xây dựng. Tùy theo nhu cầu của khách hàng, chúng tôi có cả lốp bố Nilông thông thường và những loại lốp bố thép có độ bền cao. Bridgestone với dải sản phẩm đa dạng đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng.

■ Bridgestone, với bề dày kinh nghiệm đã trở thành nhà sản xuất lốp đặc chủng chất lượng hàng đầu thế giới. Mẫu mã đẹp, sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ sau bán hàng hoàn hảo.

■ Hãy để Bridgestone phục vụ bạn!

GIỚI THIỆU CHUNG

PHÂN LOẠI

Mục đích sử dụng và đặc tính của lớp đặc chủng

Đặc tính lớp đặc chủng được phân biệt theo tính năng và chủng loại thiết bị.

Ứng dụng	Loại xe	MÃ TRA	Bổ thép	Bổ nilong
Xe tải	 Xe tải khung cứng	E-2	VKT VSB VFT VHS	
	 Xe tải khớp động	E-3	VLT VMT VEL VRL VRF	RL VL2
	 Xe tải chở than	E-4	L317 VLTS VSNT VMTS VMTP VZTS VZTP VELS VRLS VREP VRDP VRPS VRQP	ELS2
	 Xe cạp đất			
	 Xe tải	E-7	VSJ	SCP2
Xe san gạt	 Xe san gạt	G-2	VUT VKT VSW	FG
		G-3		RL
		G-4	VMTS	
Xe xúc lật	 Xe xúc lật	L-2	VUT VKT VSW	FG
		L-3	VJT VTS	RL VL2
	 Xe xúc hãm LHDs	L-4	VLTS VSNT VSNL	RLS NL
		L-5	VSDT VSDL	DL
		L-5S	VSMS	STMS
Xe lu	 Xe lu bánh lốp	C-1		RR
		C-2		AL2
Xe khai thác gỗ	 Xe gập gỗ	LS-2		TGS
Xe tốc độ cao	 Xe cầu tự hành	Xe cầu tự hành	VHS VSW	
	 Xe gập công	Xe công nghiệp	VHB VEL VCH VCHD VCHS VSDL VSMS	RL RLS ELS2 STMS YS2

CHỈ SỐ TẢI TRỌNG

CHỈ SỐ TẢI TRỌNG là một mã số tiêu chuẩn Quốc tế quy định tải trọng tối đa mà lốp có thể chịu được ở một tốc độ nhất định theo điều kiện làm việc mà Bridgestone đề ra.

LI	kg	LI	kg	LI	kg	LI	kg	LI	kg	LI	kg
0	45	50	190	100	800	150	3 350	200	14 000	250	60 000
1	46.2	51	195	101	825	151	3 450	201	14 500	251	61 500
2	47.5	52	200	102	850	152	3 550	202	15 000	252	63 000
3	48.7	53	206	103	875	153	3 650	203	15 500	253	65 000
4	50	54	212	104	900	154	3 750	204	16 000	254	67 000
5	51.5	55	218	105	925	155	3 875	205	16 500	255	69 000
6	53	56	224	106	950	156	4 000	206	17 000	256	71 000
7	54.5	57	230	107	975	157	4 125	207	17 500	257	73 000
8	56	58	236	108	1 000	158	4 250	208	18 000	258	75 000
9	58	59	243	109	1 030	159	4 375	209	18 500	259	77 500
10	60	60	250	110	1 060	160	4 500	210	19 000	260	80 000
11	61.5	61	257	111	1 090	161	4 625	211	19 500	261	82 500
12	63	62	265	112	1 120	162	4 750	212	20 000	262	85 000
13	65	63	272	113	1 150	163	4 875	213	20 600	263	87 500
14	67	64	280	114	1 180	164	5 000	214	21 200	264	90 000
15	69	65	290	115	1 215	165	5 150	215	21 800	265	92 500
16	71	66	300	116	1 250	166	5 300	216	22 400	266	95 000
17	73	67	307	117	1 285	167	5 450	217	23 000	267	97 500
18	75	68	315	118	1 320	168	5 600	218	23 600	268	100 000
19	77.5	69	325	119	1 360	169	5 800	219	24 300	269	103 000
20	80	70	335	120	1 400	170	6 000	220	25 000	270	106 000
21	82.5	71	345	121	1 450	171	6 150	221	25 750	271	109 000
22	85	72	355	122	1 500	172	6 300	222	26 500	272	112 000
23	87.5	73	365	123	1 550	173	6 500	223	27 250	273	115 000
24	90	74	375	124	1 600	174	6 700	224	28 000	274	118 000
25	92.5	75	387	125	1 650	175	6 900	225	29 000	275	121 000
26	95	76	400	126	1 700	176	7 100	226	30 000	276	125 000
27	97	77	412	127	1 750	177	7 300	227	30 750	277	128 000
28	100	78	425	128	1 800	178	7 500	228	31 500	278	132 500
29	103	79	437	129	1 850	179	7 750	229	32 500	279	136 000
30	106	80	450	130	1 900	180	8 000	230	33 500		
31	109	81	462	131	1 950	181	8 250	231	34 500		
32	112	82	475	132	2 000	182	8 500	232	35 500		
33	115	83	487	133	2 060	183	8 750	233	36 500		
34	118	84	500	134	2 120	184	9 000	234	37 500		
35	121	85	515	135	2 180	185	9 250	235	38 750		
36	125	86	530	136	2 240	186	9 500	236	40 000		
37	128	87	545	137	2 300	187	9 750	237	41 250		
38	132	88	560	138	2 360	188	10 000	238	42 500		
39	136	89	580	139	2 430	189	10 300	239	43 750		
40	140	90	600	140	2 500	190	10 600	240	45 000		
41	145	91	615	141	2 575	191	10 900	241	46 250		
42	150	92	630	142	2 650	192	11 200	242	47 500		
43	155	93	650	143	2 725	193	11 500	243	48 750		
44	160	94	670	144	2 800	194	11 800	244	50 000		
45	165	95	690	145	2 900	195	12 150	245	51 500		
46	170	96	710	146	3 000	196	12 500	246	53 000		
47	175	97	730	147	3 075	197	12 850	247	54 500		
48	180	98	750	148	3 150	198	13 200	248	56 000		
49	185	99	775	149	3 250	199	13 600	249	58 000		

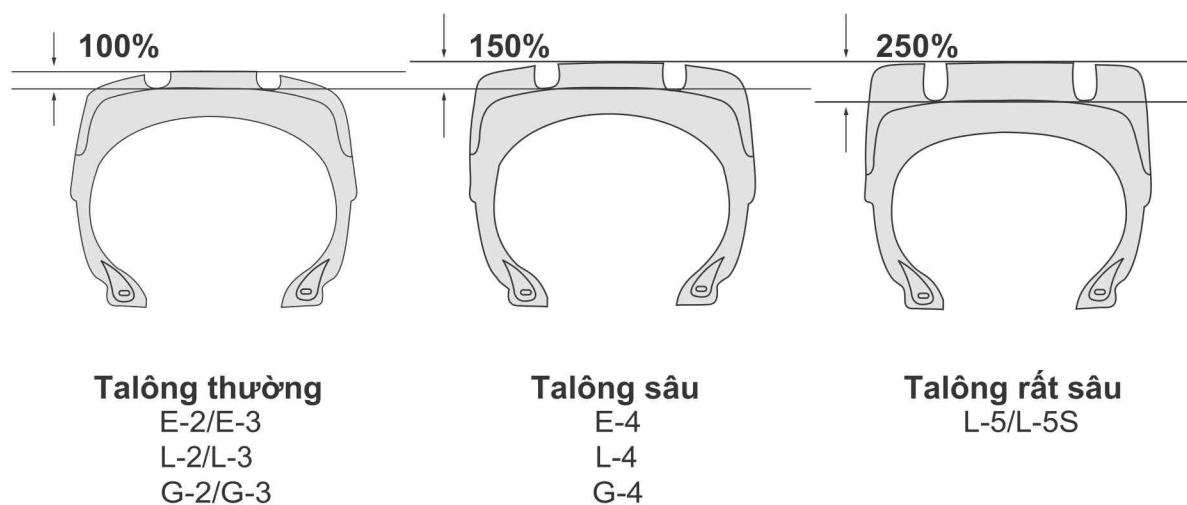
KÝ HIỆU VỀ TỐC ĐỘ

Ký hiệu về tốc độ thể hiện tốc độ khi lốp chịu tải tương ứng với tải trọng làm việc mà Bridgestone đưa ra.

Ký hiệu tốc độ	Tốc độ (km/h)
A1	5
A2	10
A3	15
A4	20
A5	25
A6	30
A7	35
A8	40

Ký hiệu tốc độ	Tốc độ (km/h)
B	50
C	60
D	65
E	70
F	80
G	90

SO SÁNH CHIỀU SÂU TALÔNG



LỐP ĐẶC CHỦNG

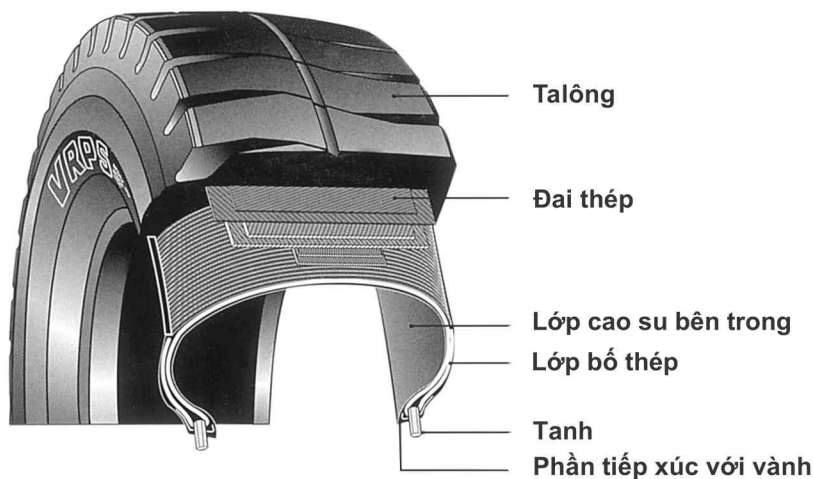
BỐ THÉP

• Xe tải	10
• Xe chạy trên cát.....	18
• Xe san gạt	18
• Xe xúc lật	20
• Xe cầu tự hành	24
• Xe xếp dỡ công nghiệp.....	24

CẤU TẠO LỐP

MẶT CẮT LỐP ĐẶC CHỦNG BỐ THÉP

Hình dưới thể hiện cấu trúc cơ bản của lốp đặc chủng Bridgestone. Cấu trúc của lốp bố thép bất kỳ bao gồm lớp bố, tanh, đai thép, và được thiết kế với mục đích hiệu quả tốt nhất. Lưu ý rằng độ dày của các lớp cao su và các phần của lốp bố thép khác nhau tùy thuộc vào cỡ lốp, kiểu vân gai và chỉ số sao của lốp.



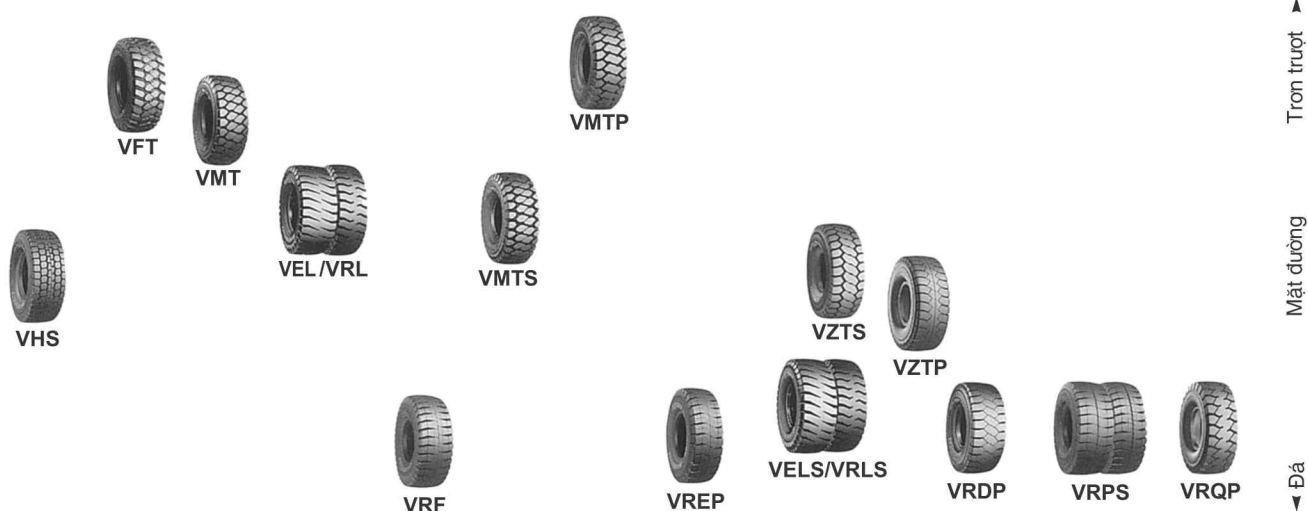
Xe tải khung cứng / Xe tải tự đổ



◀ Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt ▶



	E2		E3				E4									
	VHS	VFT	VMT	VEL	VRL	VRF	VMTS	VMTP	VZTS	VZTP	VELS	VRLS	VREP	VRDP	VRPS	VRQP
16.00 R25							★ 2					★ 2				
18.00 R25				★ 2			★ 2				★ 2					
18.00 R33		★ 2		★ 2			★ 2	★ 2			★ 2					★ 2
21.00 R33								★ 2				★ 2				
21.00 R35				★ 2				★ 2			★ 2					
24.00 R35				★ 2			★ 2	★ 2				★ 2				★ 2
24.00 R49		★ 2					★ 2	★ 2				★ 2				
27.00 R49		★ 2			★ 2		★ 2	★ 2				★ 2	★ 2			
31/90 R49											★ 2					
30.00 R51			★ 2									★ 2				
33.00 R51			★ 2					★ 2				★ 2		★ 2	★ 2	
36.00 R51	★ 2											★ 2				
37.00 R57									★ 2			★ 2				
42/90 R57														★ 2		
40.00 R57			★ 2						★ 2		★ 2			★ 2	★ 2	
46/90 R57										★ 2				★ 2	★ 2	
50/90 R57															★ 2	
53/80 R63						★ 2								★ 2	★ 2	
59/80 R63						★ 2									★ 2	

Xe tải khớp động



◀ Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt ▶



	E3		E4	
	VLT	VLTS		
20.5 R25	MS	MS		
23.5 R25	MS	MS		
750/65 R25	MS	★ 2		
26.5 R25	MS	★ 2		
29.5 R25	MS	★ 2		
875/65 R29		MS		

Xe tải trung xa



◀ Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt ▶



	E2		E4			
	VSB	L317	VMTP	VMTS	VRLS	
11.00 R20		★ 3				
12.00 R20		★ 3				
12.00 R22.5		★ 3				
12.00 R24		★ 3	★ 3			
14.00 R24	★ 3			★ 3	★ 3	
14.00 R25	★ 3			★ 3	★ 3	

*MS = Chỉ số nhiều sao

Lốp bố thép Bridgestone được ghi "XE XÚC LẬT ★(một sao)" và "XE TẢI ★★(hai sao)" Có chỉ số tải trọng danh nghĩa tùy theo điều kiện làm việc.

**Xe tải chạy hầm
(Xe hầm)**

VSNT

	E4
	VSNT
26.5 R25	MS
29.5 R25	MS
29.5 R29	MS
35/65 R33	MS

Xe cạp đất


◀ Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt ▶


VKT

VLT

VRL

▶ Tron trượt
Mặt đường
Đá

	E2	E3	
	VKT	VLT	VRL
29.5 R29	★ 2		
33.25 R29		★ 2	
29.5 R35			★ 2
33.25 R35			★ 2
37.25 R35		★ 2	★ 2
37.5 R39	★ 2		
40.5/75 R39		★ 2	★ 2

XE CHẠY TRÊN CÁT ▶ TRANG 18

VSJ

	E7
	VSJ
16.00 R20	○
21.00 R25	

XE SAN GẠT ▶ TRANG 18-19


◀ Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt ▶


VUT

VSW
Chạy trên
tuyết

VKT

VMTS

▶ Tron trượt
Mặt đường
Đá

	G2			G4
	VUT	VKT	VSW	VMTS
13.00 R24TG	★ 1			
14.00 R24TG	★ 1	★ 1	★ 1 ★ 3	★ 1
16.00 R24TG		★ 1	★ 1	
15.5 R25	★ 1 ★ 2			
17.5 R25	★ 1	★ 1	★ 1	
20.5 R25	★ 1			
23.5 R25	★ 1			

Xe xúc lật



Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt

Tron trượt

Mặt đường

Đá



VUT



VKT

mặt đường tuyết



VJT



VTS



VLTS



VSNT



VSDT



VSNL



VSDL



VSMS

	L2			L3		L4			L5		L5S
	VUT	VKT	VSW	VJT	VTS	VLTS	VSNT	VSNL	VSDT	VSDL	VSMS
8.25 R15										★ 2	
10.00 R15										★ 2	
14.5 R15										★ 2	
9.00 R20											★ 2
12.00 R20										★ 2	★ 2
14.00 R20								★ 2			
335/80 R20	○										
365/80 R20	○										
405/70 R20	○										
12.00 R24											★ 2
14.00 R24											★ 2
15.5 R25	★ 1 ★ 2	★ 1								★ 1	
17.5 R25	★ 1	★ 1	★ 1	★ 1						★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2
550/65 R25					★ 1						
18.00 R25											★ 1 ★ 2
20.5 R25	★ 1	★ 1	MS	★ 1		MS				★ 1 ★ 2	
600/65 R25			★ 1								
650/65 R25					★ 1						
23.5 R25	★ 1	★ 1	MS	★ 1		MS			★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2	
750/65 R25					★ 1						
26.5 R25		★ 1		★ 1			MS ★ 2		★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2
775/65 R29					★ 1						
29.5 R25				★ 1			MS ★ 2		★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2	
875/65 R29					MS	MS					
29.5 R29							MS ★ 2		★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2	★ 2
35/65 R33							MS ★ 2	★ 2	★ 1 ★ 2	★ 1 ★ 2	
45/65 R39										★ 1	
45/65 R45								★ 2		★ 1 ★ 2	
50/65 R51										★ 2	
55.5/80 R57										○	

*MS = Chỉ số nhiều sao

Lốp bố thép Bridgestone được ghi “XE XÚC LẬT ★(một sao)” và “XE TẢI ★★(hai sao)” Có chỉ số tải trọng danh nghĩa tùy theo điều kiện làm việc.

Xe xúc hầm


Chịu nhiệt

Khả năng

Chống cắt

Trơn trượt

Mặt đường

Đá



VSNT



VSDT



VSNL



VSDL



VSMS

		L4		L5		L5S
		VSNT	VSNL	VSDT	VSDL	VSMS
12.00	R24					★ 2
14.00	R24					★ 2
17.5	R25				★ 2	★ 2
18.00	R25					★ 2
20.5	R25				★ 2	
23.5	R25			★ 2	★ 2	
26.5	R25	★ 2		★ 2	★ 2	★ 2
29.5	R25	★ 2		★ 2	★ 2	
29.5	R29	★ 2		★ 2	★ 2	★ 2
35/65	R33	★ 2	★ 2	★ 2	★ 2	

XE CẦU TỰ HÀNH


➤ TRANG 24



VHS



VSW

mặt đường tuyết

	VHS	VSW
385/95 R24	170E	
385/95 R25	170E 170F	170E
445/95 R25	177E 174F	177E
505/95 R25	186E	
525/80 R25	179E	

XE XẾP DỠ CÔNG NGHIỆP

➤ TRANG 24 - 26

Xe nâng hàng,
Xe xếp dỡ container


VCH



VCHS



VCHD

Xe gắp container



VCHS



VSDL



VSMS

Xe cạp container

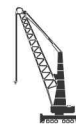


VCH

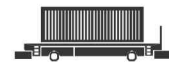


VCHD

Cần cẩu cảng



VHB

Xe truyền tải
điều khiển
tự động


VEL



VHB

	VHB	VEL	VSMS	VSDL	VCH	VCHS	VCHD
12.00 R20					★ 3	★ 3	
12.00 R24					★ 2	○	
14.00 R24	★ 3				★ 3	★ 3	
14.00 R24TG						★ 3	
16.00 R25	★ 2						★ 2
18.00 R25	★ 3	★ 3	★ 2			★ 3	
23.5 R25				★ 2			
18.00 R33						★ 3	



VHS

V-STEEL H-SERVICE

E-2



Dùng cho xe chở than và quặng vận hành ở tốc độ cao. Khả năng chống sinh nhiệt giúp tuổi thọ Talông cao hơn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
36.00 R51	T/L	★ 2

VFT

V-STEEL F-TRACTION

E-2



Có khả năng chống trơn trượt tốt, sinh nhiệt thấp và đảm bảo tuổi thọ Talông cao, phù hợp trên bề mặt mềm, bùn nhão và bám dính.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R33	T/L	★ 2
24.00 R49	T/L	★ 2
27.00 R49	T/L	★ 2

VMT

V-STEEL M-TRACTION

E-3



Kiểu bám đường không dẫn hướng, chiều sâu Talông vừa, khả năng chống nhiệt cao, sinh nhiệt thấp. Thích hợp nhất cho các xe chạy trên mỏ than, nơi bề mặt làm việc có bùn nhão và mềm.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
30.00 R51	T/L	★ 2
33.00 R51	T/L	★ 2
40.00 R57	T/L	★ 2



VEL

V-STEEL E-LUG

E-3



Loại chiều sâu Talông vừa, có phần bảo vệ má lốp. Phù hợp làm việc trên bề mặt đường đá. Giảm hư hại do xóc, chống cắt và bong tách talông.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R25	T/L	★ 2
18.00 R33	T/L	★ 2
21.00 R35	T/L	★ 2
24.00 R35	T/L	★ 2



VRL

V-STEEL R-LUG

E-3



Loại chiều sâu Talông vừa được thiết kế cho tuổi thọ lớn hơn và tốc độ cao hơn. Đây là đặc trưng của vân gai VRL, bao gồm khả năng chống nhiệt cao, sinh nhiệt thấp cùng với khả năng chống cắt và bong chóc rất tốt, phù hợp cho xe tải lớn dùng để vận chuyển đất đá.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
27.00 R49	T/L	★ 2



VRF

V-STEEL ROCK FAST

E-3



VRF có tính chống cắt, chống mài mòn, tuổi thọ Talông cao, được khuyến cáo dùng cho các loại xe tải khung cứng hoạt động ở hiệu suất cao.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
53/80 R63	T/L	★ 2
59/80 R63	T/L	★ 2



VMTS

V-STEEL M-TRACTION S



Talông sâu không dẫn hướng cho khả năng bám đường và chống trượt cao, khả năng chống cắt cao, đảm bảo tuổi thọ Talông lớn. Phù hợp vận hành trên bề mặt đường bùn nhão và mềm.



VMTP

V-STEEL M-TRACTION PREMIUM



Talông rất sâu không dẫn hướng E4.5 giúp tuổi thọ lớn và bám đường rất tốt, đặc biệt là cho bề mặt bùn nhão.



VZTS

V-STEEL Z-TRACTION S



Talông rất sâu có phần bảo vệ má lốp. Được thiết kế cho các loại xe tải tự đổ loại lớn. Talông sâu không dẫn hướng đảm bảo lốp bám đường, chống cắt bề mặt và má lốp tốt cũng như tăng tuổi thọ lốp khi đi trên đường đá.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24	T/T	★ 3
14.00 R25	T/L	★ 3
16.00 R25	T/L	★ 2
18.00 R25	T/L	★ 2
18.00 R33	T/L	★ 2
24.00 R35	T/L	★ 2
24.00 R49	T/L	★ 2
27.00 R49	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
12.00 R24	T/T	★ 3
18.00 R33	T/L	★ 2
21.00 R33	T/L	★ 2
21.00 R35	T/L	★ 2
24.00 R35	T/L	★ 2
24.00 R49	T/L	★ 2
27.00 R49	T/L	★ 2
33.00 R51	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
37.00 R57	T/L	★ 2
40.00 R57	T/L	★ 2



VZTP

V-STEEL Z-TRACTION PREMIUM



Talông rất sâu có phần bảo vệ má lốp. Đặc điểm chính là bám đường, chống cắt tốt và tuổi thọ siêu bền. Các rãnh Talông nhỏ làm giảm sự dịch chuyển của Talông và giúp tản nhiệt nhanh, có rãnh chạy dọc tâm mặt lốp làm tăng khả năng cân bằng và bám đường, tuổi thọ Talông lớn, chống nhiệt tốt. Loại vân gai này là sự lựa chọn tốt nhất cho các loại xe tải nặng làm việc trên bề mặt bùn nhão.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
46/90 R57	T/L	★ 2



VELS

V-STEEL E-LUG S

E-4



18.00R25~21.00R35 31/90R49
40.00R57

Talông sâu có bảo vệ má lốp. Thích hợp chạy trên đá và sỏi. Chống cắt, bong tách và hư hỏng do xóc tốt.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R25	T/L	★ 2
18.00 R33	T/L	★ 2
21.00 R35	T/L	★ 2
31/90 R49	T/L	★ 2
40.00 R57	T/L	★ 2



VRLS

V-STEEL R-LUG S



21.00R33~ 14.00R24~
37.00R57 16.00R25

Talông sâu, chắc và có phần bảo vệ má lốp. Được thiết kế đặc biệt cho các loại xe tải vận chuyển đất đá. Tính chống cắt cao giúp tuổi thọ lốp lớn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24	T/T	★ 3
14.00 R25	T/L	★ 3
16.00 R25	T/L	★ 2
21.00 R33	T/L	★ 2
	T/T	★ 2
24.00 R35	T/L	★ 2
24.00 R49	T/L	★ 2
27.00 R49	T/L	★ 2
30.00 R51	T/L	★ 2
33.00 R51	T/L	★ 2
36.00 R51	T/L	★ 2
37.00 R57	T/L	★ 2



VREP

V-STEEL ROCK E-PREMIUM

E-4



Không chỉ chịu mài mòn tốt, VREP chịu nhiệt và có hiệu suất làm việc lớn hơn so với những mã gai E-4 có chiều sâu Talông tương tự. Phù hợp với xe khung cứng trọng tải lớn hoạt động ở tốc độ cao do khả năng sinh nhiệt bên trong lốp thấp.



VRDP

V-STEEL ROCK DEEP PREMIUM

E-4



Talông rất sâu có phần bảo vệ má lốp là đặc điểm chính của loại vân gai này, cho phép tăng tuổi thọ Talông, tăng khả năng chống cắt và giảm khả năng sinh nhiệt. Kiểu vân gai VRDP phù hợp cho các loại xe tải tự đổ khung cứng cỡ lớn. Có thể dùng cho bề mặt có độ mài mòn cao hoặc đường đá giúp giảm chi phí sản xuất.



VRPS

V-STEEL ROCK PREMIUM SERVICE

E-4



46/90R57
50/90R57

53/80R63

Thiết kế Talông đặc biệt nhằm tối ưu hóa độ cứng vững của lốp. Vân gai VRPS có tuổi thọ talông và khả năng chống cắt lớn hơn loại vân gai VRDP, vì vậy vân gai này được khuyến cáo sử dụng trong các mỏ khai thác đồng, quặng sắt, mỏ vàng và các loại mỏ khai thác kim loại khác đòi hỏi lốp có khả năng chống mài mòn, chống cắt tốt.

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
Mới	27.00 R49	T/L	★ 2

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
	33.00 R51	T/L	★ 2
	42/90 R57	T/L	★ 2
	40.00 R57	T/L	★ 2
	46/90 R57	T/L	★ 2
	53/80 R63	T/L	★ 2

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
Mới	33.00 R51	T/L	★ 2
	40.00 R57	T/L	★ 2
	46/90 R57	T/L	★ 2
	50/90 R57	T/L	★ 2
	53/80 R63	T/L	★ 2
	59/80 R63	T/L	★ 2



VRQP

V-STEEL ROCK QUARRY PREMIUM

E-4


Kiểu Talông rất sâu VRQP. Loại vân gai này là cải tiến đặc biệt dùng cho xe tải trên mỏ và các loại xe khác yêu cầu hiệu suất cao. Talông dày và sâu đảm bảo cho tuổi thọ của lốp lớn và chống cắt rất tốt, giảm đáng kể chi phí dùng xe. Phù hợp trên các điều kiện làm việc khắc nghiệt.



VLT

V-STEEL L-TRACTION

E-3


Phù hợp cho bề mặt đường nhão và ẩm ướt, có tính ổn định, khả năng bám đường và chống lún rất tốt.



VLTS

V-STEEL L-TRACTION S

E-4


Có tính năng chống cắt rất tốt và tuổi thọ Talông cao khi sử dụng trên bề mặt đường đá và sỏi trong việc khai thác mỏ và xây dựng, tính bám đường rất tốt.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R33	T/L	★ 2
24.00 R35	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
177B 20.5 R25	T/L	MS
185B 23.5 R25	T/L	MS
190B 750/65 R25 (30/65 R25)	T/L	MS
193B 26.5 R25	T/L	MS
200B 29.5 R25	T/L	MS

Kích cỡ	Loại	CS Sao
177B 20.5 R25	T/L	MS
185B 23.5 R25	T/L	MS
190B 750/65 R25 (30/65 R25)	T/L	★ 2
193B 26.5 R25	T/L	★ 2
200B 29.5 R25	T/L	★ 2
MỚI 203B 875/65 R29	T/L	MS



VKT

V-STEEL K-TRACTION

E-2



Lý tưởng cho bề mặt bùn nhão, tăng cường khả năng bám đường và chống lún.



VLT

V-STEEL L-TRACTION

E-3



Talông bản rộng, tự làm sạch, phù hợp cho bề mặt đường nhão và ẩm ướt, có tính ổn định, khả năng bám đường và chống lún rất tốt.



VRL

V-STEEL R-LUG

E-3



Lốp có gân gia cường. Đặc điểm là bám đường, chống cắt và lốp cao su phủ ngoài có tính ổn định rất tốt. Phù hợp cho các loại máy cày làm việc trên bề mặt đường lẫn đá.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
29.5 R29	T/L	★ 2
37.5 R39	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
33.25 R29	T/L	★ 2
37.25 R35	T/L	★ 2
40.5/75 R39	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
29.5 R35	T/L	★ 2
33.25 R35	T/L	★ 2
37.25 R35	T/L	★ 2
40.5/75 R39	T/L	★ 2



VSB

V-STEEL S-BLOCK

E-2



Phù hợp cho các loại xe tải thùng kín chạy trên đường sỏi. Được thiết kế cho các loại xe siêu trọng. Kiểu vân gai có tính ổn định và bám đường rất tốt.



L317

E-4



Tuổi thọ Talông cao, chống cắt và bám đường rất tốt. Chỉ số lớp bố lên đến “★3” dùng cho xe tải hoạt động trong khai thác mỏ.



VSNT

V-STEEL N-TRACTION

E-4



Talông sâu dùng cho các loại xe tải chạy hầm, kiểu vân gai này là phù hợp nhất. Chiều sâu talông L4 bám đường không dẫn hướng làm tăng khả năng bám đường và có tuổi thọ cao. Talông bản rộng hạn chế cắt má lốp.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24	T/T	★ 3
14.00 R25	T/L	★ 3

Kích cỡ	Loại	CS Sao
11.00 R20	T/T	★ 3
12.00 R20	T/T	★ 3
12 R22.5	T/L	★ 3
12.00 R24	T/T	★ 3

Kích cỡ	Loại	CS Sao
26.5 R25	T/L	MS
29.5 R25	T/L	MS
29.5 R29	T/L	MS
35/65 R33	T/L	MS



VSJ

V-STEEL JAMAL



Vân gai V-Steel Jamal được thiết kế với cấu trúc bố thép làm việc trên sa mạc, mặt đất mềm cũng như bề mặt đá sỏi.



VUT

V-STEEL ULTRA TRACTION



Loại Talông không dẫn hướng thiết kế cho xe san gạt. Ưu điểm là bám đường tốt và khả năng tự làm sạch Talông. Lớp nhẹ và ổn định tốt nên tiết kiệm mức tiêu hao nhiên liệu.



VKT

V-STEEL K-TRACTION



Lý tưởng cho bề mặt bùn nhão, tăng cường khả năng bám đường và chống lún. Độ bền Talông cao. Khả năng tự làm sạch Talông tốt.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
16.00 R20	T/T	28
21.00 R25	T/L	

Kích cỡ	Loại	CS Sao
13.00 R24TG	T/L	★ 1
14.00 R24TG	T/L	★ 1
15.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
17.5 R25	T/L	★ 1
20.5 R25	T/L	★ 1
23.5 R25	T/L	★ 1

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24TG	T/L	★ 1
16.00 R24TG	T/L	★ 1
17.5 R25	T/L	★ 1



VSW

V-STEEL SNOW WEDGE



VSW là loại lốp hàng đầu dành cho lốp bố thép đi trên tuyết thích hợp cho việc vận chuyển tuyết. Đặc biệt bám đường lúc khởi động cho đến lúc vào cua và phanh. VSW được thiết kế đi trên bề mặt trơn trượt, đóng cục và tuyết mềm. VSW thích hợp với cả bốn mùa không cần thay thế vào mùa hè đồng thời có khả năng dập lại Talông.



VMTS

V-STEEL M-TRACTION S



Loại Talông sâu không dẫn hướng, bám đường rất tốt cùng với tuổi thọ Talông cao. Được thiết kế đặc biệt dùng cho xe san gạt trong hầm mỏ hoặc mỏ đá.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24TG	T/L	★1★3
16.00 R24TG	T/L	★1
153A8 17.5 R25	T/L	★1

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R24TG	T/L	★1



VUT

V-STEEL ULTRA TRACTION

L-2



Xe xúc lật bánh đặc **Xe xúc lật**
335/80R20~405/70R20 15.5R25~23.5R25

Kiểu vân gai không dẫn hướng được thiết kế cho xe xúc lật và xe ủi. Điểm đặc biệt là bám đường và khả năng tự làm sạch Talông. Trọng lượng lớp nhỏ làm tăng tính ổn định và giảm tiêu thụ nhiên liệu.



VKT

V-STEEL K-TRACTION

L-2



Lý tưởng trên bề mặt bùn mềm và nhão, khả năng bám đường và chống lún rất tốt. Đặc điểm tuổi thọ Talông cao và ổn định, với khả năng tự làm sạch Talông.



VSW

V-STEEL SNOW WEDGE

L-2



Kiểu vân gai này là loại đầu tiên của lớp bố thép chạy trên tuyết, được cải tiến đặc biệt cho các loại xe xúc tuyết. Nó bám đường rất tốt khi đứng yên và khi tăng tốc. Khả năng làm việc cho tất cả các mùa. Khi làm việc vào mùa hè không cần thay thế bằng loại khác. Nó có khả năng đắp lại Talông.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
147A2 335/80 R20	T/L	
153A2 365/80 R20	T/L	
155A2 405/70 R20	T/L	
15.5 R25	T/L	★1 ★2
17.5 R25	T/L	★1
20.5 R25	T/L	★1
23.5 R25	T/L	★1

Kích cỡ	Loại	CS Sao
15.5 R25	T/L	1
17.5 R25	T/L	★1
20.5 R25	T/L	★1
23.5 R25	T/L	★1
26.5 R25	T/L	★1

Kích cỡ	Loại	CS Sao
176A2 17.5 R25	T/L	★1
20.5 R25	T/L	MS
23.5 R25	T/L	MS
187A2 600/65 R25	T/L	★1

MỚI



VJT

V-STEEL J-TRACTION

L-3



Kiểu vân gai này ít gây rung xe, tuổi thọ Talông và độ ổn định tốt hơn kiểu vân gai VMT, VJT phù hợp cho ngành xây dựng và các công việc chung.



VTS

V-STEEL TRACTION-STABILITY

L-3



VTS được thiết kế chủ yếu cho xe xúc lật bánh lốp. Đây là một loại lốp thông dụng mới có tính ổn định, bám đường và thoát mái cao, tiết kiệm chi phí hơn so với 80 loại Talông khác có cùng chiều sâu.

	Kích cỡ			Loại	CS Sao
MỚI	176A2	17.5	R25	T/L	★ 1
	186A2	20.5	R25	T/L	★ 1
	195A2	23.5	R25	T/L	★ 1
	202A2	26.5	R25	T/L	★ 1
MỚI	208A2	29.5	R25	T/L	★ 1

	Kích cỡ			Loại	CS Sao
	550/65	R25	T/L	★ 1	
	650/65	R25	T/L	★ 1	
	750/65	R25	T/L	★ 1	
	775/65	R29	T/L	★ 1	
	875/65	R29	T/L	MS	



VLTS

V-STEEL L-TRACTION S

L-4



Có tính chống cắt và tuổi thọ Talông lớn nhất khi làm việc trên bề mặt đá và sỏi ở khu vực khai thác mỏ, công trường xây dựng, có tính bám đường rất tốt khi làm việc trên bề mặt bùn nhão.



VSNT

V-STEEL N-TRACTION

L-4



Kiểu vân gai VSNT cho khả năng bám đường tối ưu mà không ảnh hưởng tới tuổi thọ Talông. Talông bản rộng làm giảm thiểu hiện tượng cắt má lốp. Kiểu Talông này thích hợp cho xe xúc lật bánh lốp hoạt động trong mỏ, có tính bám đường theo chiều dọc khi xúc và chuyển tải.



VSNL

V-STEEL N-LUG

L-4



14.00R20

35/65R33
45/65R45

Loại Talông được thiết kế có tính chống cắt, khả năng bám đường, vận hành xe êm ái. Má lốp thiết kế để chống cắt và nhúng va đập khác. Được thiết kế chủ yếu cho hoạt động khai thác hầm mỏ, tuy nhiên cũng có thể sử dụng để xúc và chở tải cho các mỏ lộ thiên.

MỚI

Kích cỡ	Loại	CS Sao
186A2 20.5 R25	T/L	MS
195A2 23.5 R25	T/L	MS
203B 875/65 R29	T/L	MS

Kích cỡ	Loại	CS Sao
26.5 R25	T/L	MS ★ 2
29.5 R25	T/L	MS ★ 2
29.5 R29	T/L	MS ★ 2
35/65 R33	T/L	MS ★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
14.00 R20	T/T	★ 2
35/65 R33	T/L	★ 2
45/65 R45	T/L	★ 2



VSDT

V-STEEL SUPER DEEP TRACTION

L-5


Loại Talông rất sâu dùng cho xe xúc lật, xe ủi có tính chống cắt, khả năng bám đường rất tốt và tuổi thọ cao. Bề mặt Talông lớn làm giảm thiểu cắt má lốp. Được thiết kế chủ yếu cho hoạt động khai thác hầm mỏ, tuy nhiên cũng có thể sử dụng để xúc và chở tải cho các mỏ lộ thiên.



VSDL

V-STEEL D-LUG

L-5

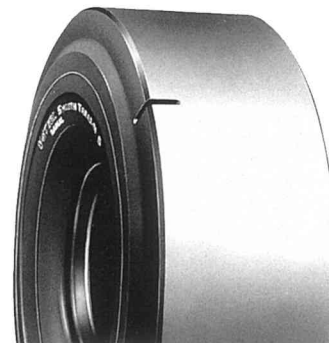

8.25R15~
12.00R20 15.5R25~
55.5/80R57

Loại Talông rất sâu dùng cho đường đá xấu, có tính bám đường và ổn định rất tốt. Má lốp được thiết kế đặc biệt tăng cường khả năng chống cắt. Được sử dụng trong hầm lò, mỏ đá và mỏ lộ thiên.



VSMS

V-STEEL SMOOTH TREAD-MS

L-5S


Hợp chất cao su đặc biệt, Talông rất sâu giúp tăng cường khả năng chống cắt và chịu mài mòn. Được thiết kế để vận hành trên bề mặt đá xấu, trong hầm lò, mỏ lộ thiên và mỏ đá.

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
195A2	23.5 R25	T/L	★ 1
201A2			★ 2
202A2	26.5 R25	T/L	★ 1
209A2			★ 2
208A2	29.5 R25	T/L	★ 1
216A2			★ 2
211A2	29.5 R29	T/L	★ 1
218A2			★ 2
217A2	35/65 R33	T/L	★ 1
224A2			★ 2

MỚI

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
	8.25 R15	T/T	★ 2
	10.00 R15	T/T	★ 2
	14.5 R15	T/L	★ 2
	12.00 R20	T/T	★ 2
	15.5 R25	T/L	★ 1
	17.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	20.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	23.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	26.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	29.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	29.5 R29	T/L	★ 1 ★ 2
	35/65 R33	T/L	★ 1 ★ 2
	45/65 R39	T/L	★ 1
	45/65 R45	T/L	★ 1 ★ 2
	50/65 R51	T/L	★ 2
	55.5/80 R57	T/L	

	Kích cỡ	Loại	CS Sao
	9.00 R20	T/T	★ 2
	12.00 R20	T/T	★ 2
	12.00 R24	T/T	★ 2
	14.00 R24	T/T	★ 2
	17.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	18.00 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	26.5 R25	T/L	★ 1 ★ 2
	29.5 R29	T/L	2



VHS

V-STEEL HIGHWAY SERVICE



Thích hợp với các xe cầu tự hành vận hành với tốc độ cao. Talông được làm bằng vật liệu mới nên tuổi thọ cao hơn và giảm được tiếng ồn.



VSW

V-STEEL SNOW WEDGE



VSW là loại lốp hàng đầu dành cho lốp bố thép đi trên tuyết thích hợp cho việc vận chuyển tuyết. Đặc biệt bám đường lúc khởi động cho đến lúc vào cua và phanh. VSW được thiết kế đi trên bề mặt trơn trượt, đóng cục và tuyết mềm. VSW thích hợp với cả bốn mùa không cần thay thế vào mùa hè đồng thời có khả năng đắp lại Talông.



VHB

V-STEEL H-BLOCK



Với phần bố thép có độ bền cao. Được thiết kế đặc biệt dành cho các xe cầu giàn.

	Kích cỡ		Loại	
170E	385/95	R24	T/T	
	(14.00	R24)		
170E	385/95	R25	T/L	
170F	(14.00	R25)		
177E	445/95	R25	T/L	
174F	(16.00	R25)		
186E	505/95	R25	T/L	
	(18.00	R25)		
179E	525/80	R25	T/L	
	(20.5	R25)		

	Kích cỡ		Loại	
170E	385/95	R25	T/L	
	(14.00	R25)		
177E	445/95	R25	T/L	
	(16.00	R25)		

Kích cỡ		Loại	CS Sao
14.00	R24	T/T	★ 3
16.00	R25	T/L	★ 2
18.00	R25	T/L	★ 3



VEL

V-STEEL E-LUG

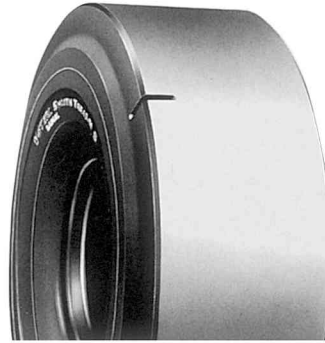


VEL có chiều sâu Talông tiêu chuẩn để bảo vệ má lốp, thích hợp vận hành ở các cảng biển đặc biệt dùng cho các loại xe kéo.



VSMS

V-STEEL SMOOTH TREAD-MS



Bề mặt Talông nhẵn được gia cường lớp bổ thép được dùng cho các thiết bị xếp dỡ công nghiệp vận hành trên bề mặt đường bê tông.



VSDL

V-STEEL D-LUG



Talông rất sâu cộng thêm được gia cường bằng lớp bổ thép dùng cho các xe gắp công có tải trọng lớn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R25	T/L	★ 3

Kích cỡ	Loại	CS Sao
18.00 R25	T/L	★ 2

Kích cỡ	Loại	CS Sao
23.5 R25	T/L	★ 2



VCH

V-STEEL CONTAINER HANDLER



Được thiết kế đặc biệt dùng cho các xe xếp dỡ công nghiệp. Nhờ các hợp chất mới được áp dụng nên tuổi thọ Talông cao hơn và mài mòn đều hơn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
12.00 R20	T/T	★ 3
12.00 R24	T/T	★ 2
14.00 R24	T/T	★ 3

VCHS

V-STEEL CONTAINER HANDLER SS



Được thiết kế dành cho các xe xếp dỡ công nghiệp. Với lớp bố thép cải tiến, xe sẽ vận hành ổn định và an toàn. Kiểu vân gai độc đáo được thiết kế nhằm tăng tuổi thọ Talông bằng cách giảm mài mòn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
176A5 12.00 R20	T/T	★ 3
178A5 12.00 R24★	T/T	
196A5 14.00 R24TG	T/T	★ 3
196A5 14.00 R24	T/L	★ 3
214A5 18.00 R25	T/L	★ 3
219A5 18.00 R33	T/L	★ 3

★ 12.00 R24 VCHS phù hợp với tiêu chuẩn ETRTO về lốp công nghiệp

VCHD

V-STEEL CONTAINER HANDLER DEEP



Được thiết kế đặc biệt dùng cho các xe xếp dỡ công nghiệp. Nhờ các hợp chất mới được áp dụng nên tuổi thọ Talông rất cao và mài mòn đều hơn.

Kích cỡ	Loại	CS Sao
16.00 R25	T/L	★ 2

LỚP ĐẶC CHỦNG

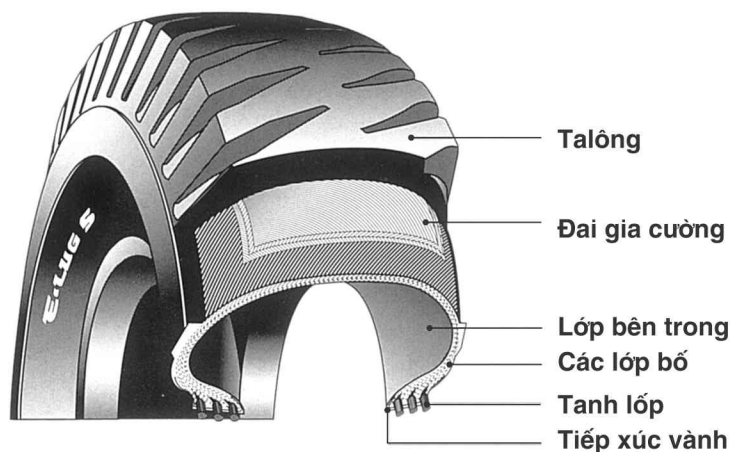
BỐ NILÔNG

● Xe tải	28
● Xe chạy trên cát.....	29
● Xe san gạt	29
● Xe xúc lật	30
● Xe lu bánh lốp.....	32
● Xe khai thác gỗ	33
● Xe đa dụng	33
● Xe xếp dỡ công nghiệp.....	34

CẤU TẠO LỚP

HÌNH CẮT LỚP ĐẶC CHỦNG BỐ NILÔNG

Hình dưới thể hiện cấu trúc cơ bản của lốp đặc chủng bố nilông Bridgestone. Cấu trúc lốp bố nilông bất kỳ bao gồm các lớp bố vải, các sợi tanh, đai gia cường và được thiết kế với mục đích hiệu quả tốt nhất. Lưu ý rằng độ dày của các lớp cao su và các phần của lốp bố nilông khác nhau tùy thuộc vào cỡ lốp, kiểu vân gai và chỉ số lớp bố của lốp.





RL

R-LUG

E-3



RL có kiểu Talông được thiết kế bằng hợp chất cao su mới thích hợp vận hành trên bề mặt đá, than và đường cấp phối có khả năng chống cắt, chống mài mòn và chịu nhiệt.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
10.00-20	T/T	14
11.00-20	T/T	14
12.00-20	T/T	18
12.00-24	T/T	20
14.00-24	T/T	24 28
16.00-25	T/L	28
18.00-25	T/L	32
37.25-35	T/L	36

ELS2

E-LUG S2

E-4



Chiều sâu Talông của ELS2 được thiết kế để vận hành trên bề mặt đá, than và đất với các hợp chất cao su đặc biệt có khả năng chống cắt và tuổi thọ Talông cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
18.00-33	T/L	32

VL2

V-LUG2

E-3



VL2 có tất cả các tính năng giống như của RL nhưng có tuổi thọ Talông cao và vận hành êm hơn.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
20.5-25	T/L	16 20 24
23.5-25	T/L	16 20 24
26.5-25	T/L	20 24 26
29.5-25	T/L	22 28

XE CHẠY TRÊN CÁT >.....
XE SAN GẠT >


SCP2

SAND CLIPPER-2

E-7



SCP2 là loại lốp béo, vai lốp tròn với các đường gân thẳng tạo cho lốp mòn đều tăng tuổi thọ Talông, chống lún và bám đường trên bề mặt mềm và có khả năng tự làm sạch Talông. SCP2 không chỉ chạy với tốc độ cao mà còn có thể chạy trên đường cát khi giảm áp suất hơi

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
14.00-20	T/T	18

FG

FAST GRIP

G-2



FG có các gai riêng rẽ cho khả năng bám đường và tự làm sạch Talông, thích hợp vận hành trên đường bùn đất.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
13.00-24 TG	T/L	12
	T/T	10
14.00-24 TG	T/L	14
	T/T	12 16
16.00-24 TG	T/T	16
17.5-25	T/L	12 16
20.5-25	T/L	12
	T/T	12

RL

R-LUG

G-3



Chiều sâu Talông tiêu chuẩn với hợp chất cao su đặc biệt dành cho đường đá, mỏ và đường cấp phối, có khả năng chống cắt, mài mòn và chịu nhiệt.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
16.00-24 TG	T/T	16



FG

FAST GRIP

L-2



FG có các gai riêng rẽ cho khả năng bám đường và tự làm sạch Talông, thích hợp vận hành trên đường bùn đất.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
13.00-24 TG	T/L	12
	T/T	12
14.00-24 TG	T/L	12 14
	T/T	12
16.9-24	T/T	10
18.4-24	T/T	10
15.5-25	T/L	12
17.5-25	T/L	12 16
20.5-25	T/L	12
	T/T	12



RL

R-LUG

L-3



Chiều sâu Talông tiêu chuẩn với hợp chất cao su đặc biệt dành cho đường đá, đường mỡ, đường cấp phối, có khả năng chống cắt, mài mòn và chịu nhiệt.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
12.00-24	T/T	16 20
14.00-24	T/T	24
14.00-24 TG	T/L	12
16.00-24 TG	T/T	16



VL2

V-LUG2

L-3



VL2 có các tính năng giống như của RL nhưng có tuổi thọ Talông cao và vận hành êm hơn.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
15.5-25	T/L	12
17.5-25	T/L	16
	T/T	16
20.5-25	T/L	16 20 24
	T/T	16 20
23.5-25	T/L	16 20 24
	T/T	16 20 24
26.5-25	T/L	16 20 24 26
	T/T	20 24
29.5-25	T/L	22 28



RLS

R-LUG S

L-4



Chiều sâu của RLS có khả năng vận hành trên đường đá, mỏ than và đường cấp phối. Với hợp chất cao su đặc biệt RLS có tính chống cắt và chịu nhiệt cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
14.00-24	T/T	20
23.5-25	T/L	16
26.5-25	T/L	26
29.5-25	T/L	28



NL

N-LUG

L-4



Loại Talông sâu, hợp chất cao su đặc biệt, các đai thép gia cường và gờ bảo vệ vai lốp cho khả năng ổn định, bám đường và chống lún cũng như khả năng chống cắt và chịu mài mòn cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
35/65-33	T/L	24 30



DL

D-LUG

L-5



Loại Talông rất sâu và hợp chất cao su đặc biệt với các gờ bảo vệ vai lốp tăng cường khả năng vận hành liên tục và tăng tính chống cắt. Được thiết kế để làm việc trên đường đá xấu, lốp cho khả năng bám đường và độ ổn định cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
17.5-25	T/L	16
20.5-25	T/L	12 16
23.5-25	T/L	20
26.5-25	T/L	20 26
29.5-25	T/L	28
35/65-33	T/L	42
40/65-39	T/L	56
41.25/70-39	T/L	42
45/65-45	T/L	58
50/65-51	T/L	62
65/65-57	T/L	62



STMS

SMOOTH TREAD-MS

L-5S



Loại Talông trơn rất sâu được thiết kế để sử dụng cho bề mặt đá xấu cũng như hầm mỏ, mỏ lộ thiên và mỏ đá. Hợp chất cao su đặc biệt giúp cho STMS chống cắt và chịu mài mòn rất tốt.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
12.00-24	T/T	16 20
14.00-24	T/T	20
17.5-25	T/L	20
18.00-25	T/L	24 28 32
26.5-25	T/L	32 36
29.5-29	T/L	34



RR

ROAD ROLLER

C-1



RR với mặt Talông trơn được thiết kế đặc biệt dùng cho xe lu đường.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
7.50-15	T/T	12
9.5/65-15	T/T	6
7.50-16	T/L	6
	T/T	6
10.5/80-16	T/L	6
9.00-20	T/T	10
14/70-20	T/T	12



AL2

ALLIGATOR2

C-2



AL2 kiểu Talông không dẫn hướng, có khả năng chống lún, chống trượt cao. Phù hợp chạy trên cát và nền đất mềm.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
23.1-26	T/L	8
	T/T	8

XE KHAI THÁC GỖ

TGS

TIMBER GRIP S
LS-2


Loại Talông rất sâu với đai thép gia cường chống xuyên thủng tốt, có khả năng chống lún và tự làm sạch Talông.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
30.5L-32	T/T	16

XE ĐA DỤNG

FG

FAST GRIP
L-2


Các gai riêng rẽ của FG cho khả năng bám đường và tự làm sạch Talông, giúp cho xe vận hành êm ái trên bề mặt bùn nhão.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
23X8.50-12	T/L	4
27X8.50-15	T/T	4
33X12.5-15	T/T	8
12.5/70-16	T/L	6 8
10-16.5	T/L	6 8
12-16.5	T/L	8
	T/T	8
15.5/60-18	T/L	8
15.5/70-18	T/L	8
10.00-20	T/T	10 12 14
11.00-20	T/T	10 16
15.5/70-20	T/L	10
42X17-20	T/T	10
17.5/65-20	T/L	10



RL

R-LUG



RL có chiều sâu Talông tiêu chuẩn được ứng dụng cho nhiều loại xe xếp dỡ công nghiệp như xe cầu giàn.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
12.00-20	T/T	20
14.00-24	T/T	24 28
14.00-24 TG	T/L	24
16.00-25	T/L	28 32
	T/T	28
18.00-25	T/L	36 40
21.00-25	T/L	40
21.00-35	T/L	40

RLS

R-LUG S



Loại Talông rất sâu của RLS cho tuổi thọ talông cao thích hợp cho xe gắp công rỗng. Hợp chất cao su đặc biệt cho khả năng chống cắt và mài mòn cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
14.00-24 TG	T/L	24
16.00-25	T/L	28 32

ELS2

E-LUG S2



Loại Talông rất sâu của ELS2 lên tới E4.5 giúp tăng tuổi thọ Talông cao hơn. Thích hợp cho các xe xếp dỡ công nghiệp và phù hợp cho các điều kiện làm việc khắc nghiệt nhất đòi hỏi chống mài mòn cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
18.00-25	T/L	40
18.00-33	T/L	36
21.00-35	T/L	40

XE XẾP DỠ CÔNG NGHIỆP

Xe nâng Xe gắp container trống				Xe gắp container				Xe cạp container		Xe cầu		Xe cầu giàn bánh lốp	
RL	RLS	YS2	STMS*	RL	RLS	ELS2*	STMS*	YS2		RL		RL	

*Khi tốc độ bình quân vượt quá 10km/h, hãy hỏi đại diện Bridgestone.



STMS

SMOOTH TREAD-MS



Loại Talông trơn rất sâu giúp tăng tuổi thọ và vận hành êm ái, thích hợp cho xe gập công làm việc trên bề mặt bê tông có tính mài mòn cao.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
12.00-24	T/T	20
18.00-25	T/L	40



YS2

YARD SERVICE-2



Được thiết kế đặc biệt cho khả năng bám đường và chống mài mòn cao. Các lỗ được bố trí trên bề mặt Talông quanh lớp giúp cho việc kiểm tra chiều sâu Talông được dễ dàng ở bất kỳ vị trí nào. Phù hợp với các loại xe cạp công.

Kích cỡ	Loại	Số lớp bố
16.00-25	T/L	32



THIEN HOA
CO., LTD

NHÀ PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN TẠI VIỆT NAM (NGOÀI THAN)

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ THIÊN HÒA

Phòng 302, Tòa nhà CT3-VIMECO, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: (84-4) 2225 0015 * Fax: (84-4) 2225 0017

Email: thienhoa@thienhoaco.com.vn * Website: www.thienhoaco.com.vn

BRIDGESTONE

